

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2021/DS-ST**

Ngày: 04/02/2021

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Chi**

Bà **Dương Thị Thắm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Ngọc Tú** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:
Ông **Đỗ Minh Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **N.T.M.N**, sinh năm 19...

Nơi ĐKKH thường trú: Tổ ..., phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Địa chỉ hiện tại: Số ..., ngách ..., ngõ ..., phố Đ, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. - *Có mặt.*

Bị đơn: Chị **T.T.T.H**, sinh năm 19...

Nơi ĐKKH thường trú: Số ..., ngõ ..., phố L, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. - *Có mặt.*

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan: Ông **N.B.L**, sinh năm 19... Nơi ĐKKH thường trú: Tổ ..., phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Địa chỉ hiện tại: Số ..., ngách ..., ngõ ..., phố Đ, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. - *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/5/2020, Bản tự khai ngày 10/12/2020, ngày 13/01/2021, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà **N.T.M.N** trình bày:

Chị T.T.T.H là cháu dâu trong họ với bà, do đi lại thân thiện, nên chị H hỏi vay bà 800.000.000 đồng để giải quyết sổ đỏ nhà số ..., phố B. Bà không có đủ tiền, nên ký hợp đồng góp vốn với Công ty cổ phần đồng đội T.T.S để huy động đủ số tiền 800.000.000 đồng cho chị H vay, không có lãi suất, giao tiền thành 04 lần. Ngày 28/11/2018, chị H đã trả được 100.000.000 đồng. Còn lại 700.000.000 đồng, chị H viết 02 giấy vay tiền, cam kết hết năm âm lịch 2018 sẽ trả lại đầy đủ, có sự chứng kiến của chồng bà là ông N.B.L. Đến thời hạn trả nợ, chị H không trả tiền cho bà, mặc dù bà biết chị H và gia đình có khả năng tài chính để trả nợ, gồm 01 thửa đất ở ngõ ..., phố T, phường T, quận H và ngôi nhà số ..., phố B. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc chị H trả số nợ gốc là 700.000.000 đồng, không tính lãi.

Tại Bản tự khai ngày 12/01/2021, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, bị đơn là chị **T.T.T.H** trình bày:

Từ khoảng tháng 9/2018, chị có vay của bà N.T.M.N nhiều lần, tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Do hai bên cùng thỏa thuận, nên chị đã viết cho bà N 02 giấy vay nợ là 400.000.000 đồng và 300.000.000 đồng và hứa sẽ trả dần cho bà N. Do bà N thường xuyên đến Công ty và gia đình chị đòi tiền, nên chị đã bị Công ty cho thôi việc. Trong thời gian chưa có việc làm, chị chưa có khả năng trả nợ, thì bà N thuê thương binh đến hành hung mẹ đẻ của chị, phải ra Công an quận H giải quyết. Bà N còn đề nghị Công an quận H giải quyết, nhưng khi Công an triệu tập, thì bà N không đến. Chị xác nhận Giấy mượn tiền ngày 08/9/2018 và Giấy mượn tiền ngày 08/01/2019 là do chị viết và ký, nhưng chỉ có 400.000.000 đồng là tiền gốc, còn 300.000.000 đồng là do bà N và chị thỏa thuận với nhau. Nay bà N yêu cầu chị trả 700.000.000 đồng nợ gốc, chị đồng ý trả số tiền 700.000.000 đồng và không tính lãi. Chị đề nghị trả mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi nào tìm được công việc ổn định, sẽ thu xếp trả dần cho đến hết.

Tại Bản tự khai ngày 10/12/2020, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan là ông **N.B.L** trình bày thống nhất với yêu cầu của bà N.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực

hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc chị H phải trả số nợ gốc là 700.000.000 đồng, ghi nhận bà N không yêu cầu trả tiền lãi chậm trả. Về án phí: Đề nghị Tòa án xác định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà N.T.M.N khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đối với chị T.T.T.H, đăng ký hộ khẩu thường trú tại số ..., ngõ ..., phố L, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội, theo đúng địa chỉ ghi trong các giấy mượn tiền. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[2] Về nội dung và hiệu lực của các hợp đồng dân sự do vợ chồng bà N.T.M.N, ông N.B.L và chị T.T.T.H giao kết:

Tại “Giấy mượn tiền” đề ngày 08/9/2018, chị T.T.T.H viết: *“Tên tôi là T.T.T.H, địa chỉ ..., L, quận H, Hà Nội, số chứng minh 0011830xxxxx. Hôm nay là ngày 08/9/2018, tôi có mượn của ông N.B.L và bà N.T.M.N, số nhà ../../. phố Đ, phường T, quận H, Hà Nội số tiền 400.000.000 VNĐ (Bốn trăm triệu Việt Nam đồng). Số tiền này để vay với mục đích làm hồ sơ sổ đỏ của số nhà ... B và tôi có hẹn ông bà là đến hết năm âm lịch 2018 tôi sẽ gửi lại ông bà số tiền trên đây đủ. Nếu không trả được tôi sẽ ra phòng công chứng với ông bà. Hà Nội 08/9/2018”.*

Tại “Giấy mượn tiền” đề ngày 08/01/2019, chị T.T.T.H viết: *“Tên tôi là T.T.T.H, địa chỉ ..., L, quận H, Hà Nội, số chứng minh 001183017285. Tôi có nhờ ông N.B.L và bà N.T.M.N vay hộ của 08 người số tiền là 300.000.000 VNĐ (Ba trăm triệu Việt Nam đồng) để trả tiền Tòa án, Viện kiểm sát của số nhà ... B, quận H, Hà Nội và hẹn trong 01 tuần thanh toán đầy đủ số tiền trên. Hà Nội ngày 08/01/2019”.*

Tại phiên tòa, bà N giao nộp bản gốc 02 Giấy mượn tiền nêu trên và chị H xác nhận đều do chị viết, ký. Xét “Giấy mượn tiền” đề ngày 08/9/2018 và “Giấy mượn tiền” đề ngày 08/01/2019 có nội dung và hình thức chứng minh bên cho

vay là vợ chồng bà N, ông L và bên vay là chị H đã tự nguyện giao kết 02 hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi, với tổng số tiền gốc là 700.000.000 đồng. Căn cứ vào các Điều 398, 400, 401, 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các hợp đồng vay tài sản ngày 08/9/2018 và ngày 08/01/2019 có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

[3] Về yêu cầu đòi nợ gốc: Bà N yêu cầu chị H trả số nợ gốc là 700.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ngày 08/9/2018 và “Giấy mượn tiền” ngày 08/01/2019. Chị H xác nhận chưa trả số nợ gốc là 700.000.000 đồng, nhưng đề nghị được trả dần, vì không có khả năng trả một lần toàn bộ khoản nợ. Căn cứ vào Điều 280, Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc chị H phải trả vợ chồng bà N, ông L số nợ gốc tính đến ngày 04/02/2021 là 700.000.000 đồng.

[4] Về quyền yêu cầu trả tiền lãi: Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bà N, ông L có quyền yêu cầu chị H trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, bà N, ông L tự nguyện không yêu cầu chị H trả tiền lãi, nên được ghi nhận.

[5] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của bà N được Tòa án chấp nhận, nên căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chị H phải trả số tiền 700.000.000 đồng, nên phải chịu 32.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 280, 398, 400, 401, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.T.M.N về việc đòi chị T.T.T.H trả số tiền nợ phát sinh theo “Giấy mượn tiền” ngày 08/9/2018 và “Giấy mượn tiền” ngày 08/01/2019.

Buộc chị T.T.T.H trả vợ chồng bà N.T.M.N, ông N.B.L số nợ gốc tính đến ngày 04/02/2021 là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Ghi nhận bà N.T.M.N, ông N.B.L tự nguyện không yêu cầu chị T.T.T.H trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Chị T.T.T.H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bà N.T.M.N, ông N.B.L, chị T.T.T.H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Nam